TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NÔNG CỐNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01** /2019/HNGĐ - ST
Ngày 24/01/2019
V/v Ly hôn và nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HÓA

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Dệt

2. Bà Nguyễn Thị Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Anh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 114/2018/TLST - HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018 về ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thị H1, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 5 năm 2018 và trong quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Trần Thị H1 xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, tổ chức cưới có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã T1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa ngày 02 tháng 02 năm 2010. Sau khi

cưới vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Tháng 3/2017 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân: Trong thời gian anh đi làm ăn xa, chị H1 ở nhà có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác. Anh đã nhắc nhở và tha thứ nhiều lần nhưng chị H1 vẫn chứng nào tật ấy. Từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Anh và chị H1 đã sống ly thân từ tháng 3/2017 đến nay không quan tâm đến nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn chị H1.

Về con: Anh và chị H1 có 02 con chung Nguyễn Tiến Q, sinh ngày 07/5/2010 và Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 20/7/2015. Tại bản tự khai cũng như biên bản hòa giải anh có nguyện vọng mỗi người nuôi 1 cháu không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nhưng tại bản tự khai bổ sung đề ngày 10/12/2018 anh có nguyện vọng xin nuôi 2 cháu không yêu cầu chị H1 cấp dưỡng vì hiện nay chị H1 không có mặt tại địa phương.

Về tài sản và công nợ chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai cũng như quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Trần Thị H1 trình bày: Chị và anh H xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện có thời gian tìm hiểu là 1 năm, tổ chức cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa ngày 02 tháng 02 năm 2010. Sau khi cưới tình cảm vợ chồng bình thường, cuối năm 2017 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân: Do điều kiện kinh tế khó khăn, anh H phải đi làm ăn xa, chị ở nhà vay mượn để kinh doanh buôn bán quần áo. Quá trình bán hàng bị thua lỗ. Khi anh H đi làm ăn về thấy chị nợ nhiều nên cho rằng chị ở nhà có quan hệ ngoại tình. Từ đó dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm. Chị và anh H sống ly thân từ tháng 01/2018 đến nay. Hiện chị không có thai. Nguyện vọng của chị xin được ly hôn anh H.

Về con: Chị và anh H có 02 con chung Nguyễn Tiến Q, sinh ngày 07/5/2010 và Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 20/7/2015. Nguyện vọng của chị xin được nuôi cháu Q, còn anh H nuôi cháu Quỳnh A; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Chị H1 trình bày vợ chồng đang nợ gồm: Bà Nguyễn Thị T2 (dì ruột chị H1) 20.000.000đ; ông Nguyễn Bá Đ (ông chú chị H1) 20.000.000đ; chị Nguyễn Thị D 60.000.000đ (vay 2 lần). Nguyện vọng của chị H1 đề nghị Tòa án chia đôi số nợ trên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho chị H1 nộp tiền tạm ứng án phí đối với khoản nợ chị yêu cầu, nhưng chị H1 chưa thực hiện. Hiện nay chị H1 đã đi khỏi địa phương. Gia đình và địa phương không biết chị ở đâu. Ngày

04/01/2019 ông Đ, bà T2i và chị D có đơn đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa anh H giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn và xin được nuôi 2 con, không yêu cầu chị H1 cấp dưỡng. Về tài sản và nợ chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 BLTTDS. Đối với bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo Điều 72 BLTTDS. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên đề nghị xử vắng mặt chị theo khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

+ Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều: 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQ14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu anh H được ly hôn chị H1. Giao 2 con cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, anh không yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản chung: Anh, chị không yêu cầu nên không đề nghị xét. Về số nợ chị H1 yêu cầu: Những người cho vay đã có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không đề nghị xem xét. Anh H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị H1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên Tòa án xét xử vắng mặt chị theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị H1 có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống gia đình vợ chồng không tin tưởng về lòng chung thủy của nhau. Anh H nghi ngờ chị H1 có quan hệ ngoại tình, từ đó mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 3/ 2017 không ai quan tâm đến ai. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh H và chị H1 mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc không đạt

được. Nay anh H xin được ly hôn chị H1, về phía chị H1 cũng đồng ý nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh H là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh H và chị H1 có 2 con chung: Nguyễn Tiến Q và Nguyễn Quỳnh A. Ly hôn anh H xin được nuôi 2 cháu, chị H1 xin được nuôi cháu Q. Xét thấy việc xin nuôi con của anh, chị là chính đáng, song khi giao nuôi con cần phải xem xét đến điều kiện kinh tế của mỗi bên và khả năng chăm sóc con sau ly hôn. Hiện tại chị H1 không có mặt tại địa phương, về phía anh H tha thiết xin được nuôi 2 con và không yêu cầu chị H1 cấp dưỡng. Vì vậy, nên giao 2 cháu cho anh H trực nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay và cũng phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhan và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: Anh H và chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xét.

[2.4] Về công nợ:

Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị H1 yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Ông Nguyễn Bá Đ 20.000.000đ; Nguyễn Thị T2 là 20.000.000d; Nguyễn Thị D 60.000.000đ. Chị đã nhận được thông báo nộp tiền tiền tạm ứng án phí đối với khoản nợ chị đã yêu cầu, nhưng chị không nộp tạm ứng án phí. Ngày 04/01/2019 ông Đ, bà T2, chị D đã có đơn đề nghị Tòa án không án giải quyết trong vụ án này, nên HĐXX không xét; khi nào có đơn yêu cầu Tòa án sẽ xem xét thụ lý, giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Văn H khởi kiện vụ án xin ly hôn nên phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều: 51, 56, 57, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu, anh Nguyễn Văn H được ly hôn chị Trần Thị H1.

Về con chung: Giao cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Tiến Q, sinh ngày 07/5/2010 và Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 20/7/2015 đến khi thành niên. Chị H1 có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2015/0006668 ngày 07/6/2018. Chấp nhận anh H đã nộp đủ tiền án phí.

Quyền kháng cáo: Anh H được quyền kháng cáo bản sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị H1 được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKS huyện Nông Cống;
- TAND Tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- UBND. xã T1, huyện N;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Văn Tình